

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-PT
Ngày 22 - 8 - 2024
V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tấn

Ông Trần Minh Tân

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Vũ Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2023/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 202/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị T: Ông Lữ Minh Thuận, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2022) (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T: Bà Tạ Nguyệt T, Luật sư thuộc Công ty luật hợp danh Tạ Nguyệt T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Lê Út N, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Út N: Bà Nguyễn Việt Q, sinh năm 1985; địa chỉ: Khóm 2, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 16/01/2024) (Có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; địa chỉ: Số 02, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T, chức vụ: Tổng giám đốc;
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Văn G - Phó phụ trách Phòng kế hoạch kinh doanh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Đ (Văn bản ủy quyền số 116/QĐ-NHN₀ĐĐ ngày 22/5/2023) (Vắng mặt).

2. Anh Lê Vũ L, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

3. Anh Lê Vũ K, sinh năm 1995 (Vắng mặt).

4. Anh Lê Mộng K, sinh năm 1997 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T và bị đơn ông Lê Út N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Lê Út N chung sống vào khoảng năm 1982, trong thời gian chung sống không hạnh phúc nên đã ly hôn vào ngày 09/7/2021 theo quyết định số 36/2021/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Đ.

+ Về tài sản chung:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2022 của bà Huỳnh Thị T, ý kiến của người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà Huỳnh Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với ông Lê Út N, cụ thể như sau:

- Phần đất diện tích 1.503,4m² thuộc thửa đất số 134, 123 tờ bản đồ 12, cấp giấy chứng nhận cho bà Huỳnh Thị T và ông Lê Út N, tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, trị giá 2.200.075.560 đồng và căn nhà chính, nhà phụ, mái che gắn liền với đất trị giá 50.000.000 đồng, hiện nay bà T cùng các con là anh Lê Vũ K, Lê Mộng K, Lê Vũ L đang ở, yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất và nhà vì đây là chỗ ở duy nhất của bà T, đồng ý hoàn trả ½ giá trị nhà và đất cho ông Út N.

- Phần đất diện tích 26.649m² thuộc thửa đất số 340 tờ bản đồ số 04, cấp quyền sử dụng cho ông Lê Út N, tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, trị giá 1.732.185.000 đồng, hiện nay ông Lê Út N đang quản lý, sử dụng, bà T đồng ý giao cho ông Út N, yêu cầu nhận ½ giá trị quyền sử dụng đất.

- Về nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ, tỉnh Cà Mau 50.000.000 đồng, ông Lê Út N đã trả xong, bà T đồng ý hoàn trả cho ông Lê Út N 25.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Út N, ý kiến của bà T như sau:

- Về yêu cầu chia tiền mặt 60.000.000 đồng bà T đang quản lý, bà T đồng ý giao cho ông Út N 30.000.000 đồng.

- Về yêu cầu chia 13 lượng vàng 24k, bà T không đồng ý, do trong thời gian chung sống bà T đã bán mua tài sản trong nhà, chi xài, điều trị bệnh cụ thể như sau:

+ Năm 2007, bán 01 lượng vàng 24k mua chiếc xe mô tô 12.500.000 đồng tại cửa hàng Thành Nền – Cà Mau;

+ Ngày 02/9/2007, bán 05 chỉ vàng 24k để ông Út N với người con Lê Văn Cồn mua vỏ composite hiệu Kiên Giang với giá 5.000.000 đồng;

+ Năm 2008, bán 05 chỉ vàng 24k để mua 01 tủ lạnh hiệu sanyo và 01 ổ áp 3k tổng giá trị là 5.950.000 đồng;

+ Năm 2008, bán 06 lượng vàng 24k để mua phà, ống, máy khoan sinh để cải tạo phần đất sang nhượng tại huyện Đ (phần đất hiện nay tôi yêu cầu chia);

+ Năm 2011, bán 01 lượng vàng 24k để mua vật tư cất nhà cho người con Lê Văn Cồn ra ở riêng;

+ Năm 2013, bán 01 lượng vàng 24k để mua vật tư cất nhà cho người con Lê Văn Kèo ra ở riêng;

+ Ngày 17/7/2014, vay của bà Huỳnh Thị K 6.000.000 đồng để ông Út N mua 01 vỏ composite hiệu Tân Lập 2 với giá 6.000.000 đồng. Trong năm 2014, bán 02 chỉ vàng 24k để trả cho bà Kiếu;

+ Năm 2015, bán 01 lượng vàng 24k để điều trị bệnh cho người con Lê Vũ K.

+ Ngày 20/3/2016, bán 01 chỉ vàng 24k để giao tiền cho ông Út N mua 01 máy xăng đã qua sử dụng của ông Nguyễn Văn M với giá 4.400.000 đồng;

+ Năm 2017, bán 02 chỉ vàng 24k để bà T điều trị bị bệnh tim tại thành phố Hồ Chí Minh;

+ Năm 2018, bà T cùng người con Lê Mộng K bán 01 lượng vàng 24k cất căn nhà sau trên phần đất tại thửa 340, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện Đ, hiện nay ông Út N đang ở.

+ Năm 2019, bán 05 chỉ vàng 24k để ông Út N trị bệnh tại bệnh viện Chợ Rẫy – thành phố Hồ Chí Minh.

Do tài sản không còn nên bà T không đồng ý chia.

- Ông Lê Út N trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Khi ly hôn, ông N và bà T không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản. Hiện nay bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, ông N có ý kiến như sau:

- Phần đất diện tích 1.503,4m² thuộc thửa đất số 134, 123 tờ bản đồ 12, cấp giấy chứng nhận cho bà Huỳnh Thị T và ông Lê Út N, tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu trị giá 2.200.075.560 đồng và căn nhà chính, nhà phụ, mái che gắn liền với đất trị giá 50.000.000 đồng hiện nay bà T và các con là Lê Vũ L, Lê Vũ K, Lê Mộng K đang ở. Ông N đồng ý chia nhà đất nêu trên với bà T. Tuy nhiên, ông yêu cầu xem xét công sức đóng góp của ông vì nguồn gốc phần đất là của cha mẹ ruột của ông để lại. Ngoài ra, yêu cầu được nhận phần đất có

căn nhà tường vì là nơi thờ cúng cha mẹ ruột của ông, phần đất còn lại đồng ý chia cho bà T. Trong trường hợp chia phần đất có căn nhà cho bà T thì ông không đồng ý nhận phần diện tích còn lại.

- Phần đất diện tích 26.649m² thuộc thửa đất số 340 tờ bản đồ số 04, cấp quyền sử dụng cho ông Lê Út N trị giá 1.732.185.000 đồng, hiện nay ông N đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc diện tích 26.649m² đất do ông dùng vàng chuyển nhượng phần đất khác của cha mẹ ruột để sang nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 26.649m² do cá nhân ông Út N đứng tên. Do đó ông N xác định phần diện tích đất 26.649m² là tài sản riêng của ông N nên không đồng ý chia.

- Về nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng ông đã trả xong. Nếu theo quy định của pháp luật phần đất diện tích 26.649m² thuộc thửa đất số 340 tờ bản đồ số 04 chia cho bà T thì ông yêu cầu bà T hoàn trả cho ông 25.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông có yêu cầu phản tố, yêu cầu chia các tài sản gồm:

- Yêu cầu chia 60.000.000 đồng và 13 lượng vàng 24k bà T đang quản lý. Bà T trình bày đã chi xài hết 13 lượng vàng, ông không thừa nhận. Theo ông, việc chi xài là có nhưng số tiền và nguồn gốc tiền chi xài cụ thể như sau:

Các khoản chi: Năm 2007, mua chiếc xe mô tô 12.500.000 đồng tại cửa hàng T- Cà Mau; ngày 02/9/2007, mua vỏ composite hiệu Kiên Giang với giá 5.000.000 đồng; năm 2008, mua 01 tủ lạnh hiệu sanyo và 01 ổn áp 3k tổng giá trị là 5.950.000 đồng; năm 2008, mua phà, ống, máy khoan sinh để cải tạo phần đất sang nhượng tại huyện Đ hết 30.000.000 đồng; năm 2011, cất nhà cho người con Lê Văn Cồn ra ở riêng; năm 2013, cất nhà cho người con Lê Văn Kèo ra ở riêng; ngày 17/7/2014, bán 02 chỉ vàng 24k để trả cho bà Kiều; ngày 20/3/2016, mua 01 máy xăng đã qua sử dụng của ông Nguyễn Văn Mười với giá 4.400.000 đồng; năm 2018, bà T cùng người con Lê Mộng K cất căn nhà sau trên phần đất tại thửa 340, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện Đ số tiền 22.000.000 đồng; năm 2019, ông trị bệnh tại bệnh viện Chợ Rẫy – thành phố Hồ Chí Minh hết 2.000.000 đồng. Các sự việc thực tế là có xảy ra, nhưng nguồn tiền chi là từ tiền canh tác nuôi tôm (xỏ vuông tôm), ông không thừa nhận lời trình bày của bà T giải trình là bán vàng.

Các khoản chi điều trị bệnh cho người con Lê Vũ K, chi cho bà T điều trị bệnh bao nhiêu tiền ông không biết, không thừa nhận.

- Đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày trong quá trình tố tụng:

Năm 2021, ông Lê Út N ký hợp đồng vay 50.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ, khi vay tiền ông Lê Út N không thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Lê Út N có trả cho Ngân hàng 2.000.000 đồng và tiền lãi.

Đến ngày 23/10/2023, Ngân hàng có đơn đề nghị rút lại đơn khởi kiện đối

với ông Lê Út N do ông Út N đã trả toàn bộ tiền vốn và lãi cho Ngân hàng.

- Anh Lê Vũ L, anh Lê Vũ K và anh Lê Mộng K trình bày trong quá trình tố tụng: Các đương sự cùng bà T đang ở trên phần đất và căn nhà hiện nay bà T yêu cầu chia, tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Các đương sự yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 202/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T đối với ông Lê Út N về chia tài sản sau khi ly hôn.

1.1. Chia cho bà Huỳnh Thị T phần đất diện tích 1.503,4m² thuộc phần thửa 134, 123 tờ bản đồ 12, cấp giấy chứng nhận cho bà Huỳnh Thị T và ông Lê Út N, tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và căn nhà chính, căn nhà phụ, mái che (có kết cấu, kích thước theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2022) có vị trí, kích thước như sau :

- Hướng đông: Giáp lộ Định Thành – An Phúc, cạnh dài 28.6m;
- Hướng tây: Giáp Kênh xáng Gành Hào – Hộ Phòng, cạnh dài: 44.02m;
- Hướng nam: Giáp đất Lê Văn Cồn, cạnh dài: 44.11m;
- Hướng bắc: Giáp đất Lê Văn Khên, cạnh dài: 45.81m.

Phần đất và nhà nêu trên bà Huỳnh Thị T đang quản lý, sử dụng được tiếp tục sử dụng, bà T được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất có vị trí, kích thước nêu trên.

1.2. Buộc bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ giao cho ông Lê Út N số tiền 1.125.307.780 đồng là ½ giá trị phần đất diện tích 1.503,4m² thuộc phần thửa 134, 123 tờ bản đồ 12 cấp giấy chứng nhận cho bà Huỳnh Thị T và ông Lê Út N tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và căn nhà chính, căn nhà phụ, mái che (có kết cấu, kích thước theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2022).

1.3. Chia cho ông Lê Út N phần đất diện tích 26.649m² thuộc thửa đất số 340 tờ bản đồ số 04 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp quyền sử dụng cho ông Lê Út N vào ngày 05/9/2011 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, có vị trí, kích thước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2011 và theo biên bản không đo đạc được phần đất ngày 21/10/2022 như sau:

- Hướng đông: Giáp phần đất bà Võ Thị B;
- Hướng tây: giáp sông Tam Bô;
- Hướng nam: giáp phần đất ông Phan Văn Toàn và bà Phạm Thị Đ;
- Hướng bắc: giáp phần đất ông Trương Minh Tr;

Phần đất và nhà nêu trên ông Út N đang quản lý, sử dụng được tiếp tục sử dụng, ông Út N được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất có vị trí, kích thước nêu trên.

1.4. Buộc ông Lê Út N có nghĩa vụ giao cho bà Huỳnh Thị T 866.092.500 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất diện tích 26.649m² thuộc thửa đất số 340 tờ bản đồ số 04 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp quyền sử dụng cho ông Lê Út N vào ngày 05/9/2011.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Út N đối với bà Huỳnh Thị T.

2.1. Buộc bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ giao cho ông Lê Út N 30.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền bà T đang quản lý. Số tiền còn lại 30.000.000 đồng bà T đang quản lý được tiếp tục quản lý, sử dụng.

2.2. Buộc bà Huỳnh Thị T giao cho ông Lê Út N 33,35 chỉ vàng 24k (loại vàng đang lưu hành trên thị trường). Số vàng còn lại 33,35 chỉ vàng 24k bà T đang quản lý được tiếp tục quản lý, sử dụng.

3. Buộc bà Huỳnh Thị T giao cho ông Lê Út N 25.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền ông Lê Út N đã trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam về yêu cầu bà Huỳnh Thị T, ông Lê Út N trả tiền vốn, lãi và lãi phát sinh.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Lê Út N về yêu cầu bà Huỳnh Thị T chia 10.000.000 đồng và 40 chỉ (04 lượng) vàng 24k.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 22/11/2023, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T kháng cáo không đồng ý giao cho ông Lê Út N 30.000.000 đồng và 33,35 chỉ vàng 24k, bà T thừa nhận có quản lý số tiền và vàng nêu trên nhưng cho rằng trong thời gian chung sống đã chi xài hết số vàng 13 chỉ 24k và số tiền 60.000.000 đồng như mua đất, cất nhà cho con, cưới dâu, chi xài trong gia đình từ năm 2008 đến năm 2010.

- Ngày 21/11/2023, bị đơn ông Lê Út N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn;

Người đại diện theo ủy quyền của ông N xác định yêu cầu kháng cáo của ông N là được nhận hiện vật căn nhà gắn liền với đất tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu do đó là nơi thờ cúng cha mẹ ông N, đồng ý giao phần đất còn lại ngoài căn nhà tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu cho bà T; ông N cũng cho rằng nguồn tiền để mua phần đất tại Đ, Cà Mau là từ nguồn tiền bán đất của cha mẹ ông N tặng cho nên xét nguồn gốc tạo lập tài sản để chia tài sản cho ông N được hưởng nhiều hơn theo tỷ lệ 6-4.

- Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của ông

N, chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa 01 phần án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của bà T.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T; không chấp nhận kháng cáo của ông N; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 202/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với ông Lê Út N, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T và bị đơn ông Lê Út N nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa:* Đối với nguyên đơn, bị đơn đều có người đại diện theo ủy quyền và người đại diện có mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt hoặc đều đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nên căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[4] *Về nội dung:*

[4.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T không đồng ý giao cho ông Lê Út N số tiền 30.000.000 đồng và 33,35 chỉ vàng 24k như án sơ thẩm đã tuyên: Xét thấy, suốt quá trình xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thống nhất thừa nhận bà có quản lý số tiền 60.000.000 đồng và 13 lượng (130 chỉ) vàng 24k, bà tự nguyện giao trả cho ông N số tiền 30.000.000 đồng, việc bà T tự nguyện giao trả 30.000.000 đồng cho ông N được thể hiện tại các Biên bản lấy lời khai, Biên bản đối chất, Biên bản Hòa giải, công khai chứng cứ. Nay bà T cho rằng trong thời gian chung sống đã chi xài hết số vàng 13 chỉ 24k và số tiền 60.000.000 đồng như mua đất, cất nhà cho con, cưới dâu, chi xài trong gia đình từ năm 2008 đến năm 2010. Đối với việc các đương sự thống nhất được số vàng và tiền bà T trực tiếp quản lý là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân

sự. Do đó, bà T cho rằng đã chi xài hết vàng và tiền cho cuộc sống chung của gia đình nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về bà T. Cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện theo quy định pháp luật và ghi nhận số vàng bà T đã chi thực tế là 63,3 chỉ vàng 24k (gồm mua chiếc xe mô tô giá 12.500.000 đồng tại cửa hàng T – Cà Mau tương đương 9,52 chỉ vàng 24k, mua vỏ composite hiệu Kiên Giang với giá 5.000.000 đồng tương đương 3,81 chỉ vàng 24k, mua phà, ống, máy khoan số tiền 30.000.000 đồng tương đương 16,83 chỉ vàng 24k, mua 01 tủ lạnh hiệu Sanyo và 01 ổ áp 3k tổng giá trị là 5.950.000 đồng tương đương 3,33 chỉ vàng 24k, trả cho bà Kiều 6.000.000 đồng tương đương 1,81 chỉ vàng 24k, mua 01 máy xăng của ông Nguyễn Văn Mười với giá 4.400.000 đồng tương đương 1,22 chỉ vàng 24k, cất căn nhà trên phần đất tại huyện Đ trị giá 22.000.000 tương đương 6,28 chỉ vàng 24k, ông Út N điều trị tại bệnh viện Chợ Rẫy – thành phố Hồ Chí Minh hết 2.000.000 đồng tương đương 0,5 chỉ vàng 24k) nên số vàng còn lại 66,7 chỉ vàng 24k. Ông N thừa nhận các khoản đã chi tổng cộng 63,3 chỉ vàng 24k nhưng ông cho rằng nguồn tiền do canh tác ruộng tôm chứ không phải từ vàng tài sản chung vợ chồng. Do ông N nêu nguồn tiền từ canh tác ruộng tôm nhưng bà T không thừa nhận nên ông N phải có nghĩa vụ chứng minh, tuy nhiên, ông N không có chứng cứ chứng minh cho ý kiến của ông. Do đó, trên cơ sở sự thống nhất thừa nhận của các đương sự về các khoản đã chi xài với tổng số vàng đã chi là 63,3 chỉ vàng 24k, bà T nêu ra chứng cứ, ông N phản đối nhưng không có chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần lời trình bày của bà T theo sự thừa nhận của ông Út N, ghi nhận việc bà T tự nguyện giao trả 30.000.000 đồng cho ông N và trừ cho bà T số vàng 63,3 chỉ vàng 24k đã chi xài cho cuộc sống chung vợ chồng; số vàng còn lại 66,7 chỉ vàng 24k bà T cũng cho rằng đã chi xài chung nhưng ông N không thừa nhận, bà T không có căn cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm buộc bà T có nghĩa vụ giao cho ông Út N $\frac{1}{2}$ số vàng, tương đương 33,35 chỉ vàng 24k là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T.

[4.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Út N: Tuy đơn kháng cáo ông N nêu kháng cáo toàn bộ bản án nhưng qua thẩm vấn công khai đại diện theo ủy quyền của ông N khẳng định chỉ kháng cáo không đồng ý giao cho bà T căn nhà gắn liền với đất tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, yêu cầu được nhận nhà gắn liền với đất nêu trên, ông Út N đồng ý giao cho bà T phần đất còn lại (ngoài vị trí căn nhà) tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu: Xét thấy, ông Út N và bà T thống nhất xác định nguồn gốc các thửa đất tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu là của cha mẹ ông Út N khai phá và ông Út N được thừa hưởng, hiện tại trong căn nhà trên phần đất tranh chấp đang thờ cúng cha mẹ ruột của ông Út N, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2.1] Phần đất tranh chấp tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đã được Tòa án cấp sơ thẩm đo đạc, định vị cụ thể theo Biên bản xem xét, thẩm

định tại chỗ ngày 30/8/2022 có kèm theo bản trích đo địa chính thửa đất (BL 33-34,40). Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, ông N đã có yêu cầu xem xét thẩm định lại phần đất này để xác định vị trí cụ thể phần đất gắn liền căn nhà trên đất. Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện thủ tục xem xét, thẩm định theo quy định đối với tài sản tranh chấp theo yêu cầu đương sự. Ngày 02/4/2024 Tòa án cấp phúc thẩm có mời Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ đo đạc đất tranh chấp, tuy nhiên, sau khi đo đạc không cung cấp được bản vẽ có thể hiện vị trí nhà và các vật kiến trúc. Do đó, ngày 01/7/2024 Tòa án tiếp tục xem xét, thẩm định tài sản tranh chấp và Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu đã thực hiện đo vẽ. Căn cứ các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/7/2024 và Mảnh trích đo địa chính thửa đất ngày 12/7/2024, thể hiện diện tích đất tranh chấp tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu qua đo đạc thực tế, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông: Giáp đường An Phúc - Định Thành, cạnh dài 10.19m + 18.10m;
- Hướng Tây: Giáp Kênh xáng Tắc Vân, cạnh dài: 39,6m;
- Hướng Nam: Giáp đất Lê Văn Cồn đang sử dụng, cạnh dài: 15.04m + 15.82m + 4.00m + 6.25m;
- Hướng Bắc: Giáp đất Lê Văn Khên đang sử dụng, cạnh dài: 33.49m + 10.52m.

[4.2.2] Xét thấy, cơ quan chuyên môn đã định vị được vị trí các vật kiến trúc trên đất tranh chấp thuộc 1 phần thửa 123, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế của thửa đất là 375.0m², gồm: 01 căn nhà chính có chiều ngang 5,3m, chiều dài 12,3m; 01 căn nhà phụ có chiều ngang 6,5m, chiều dài 12,6m; mái che liền ranh nhà chính có chiều ngang 6,5m, chiều dài 12,6m (kết cấu cụ thể của các căn nhà và mái che theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2022 – Bút lục 33-34). Đây là các tài sản ông N kháng cáo yêu cầu được nhận bằng hiện vật do trong nhà đang thờ cúng cha mẹ ruột của ông N.

Phía trước nhà có một phần đất trống là lối đi từ nhà ra đường lộ (khoảng cách giữa căn nhà với con đường An Phúc – Định Thành), diện tích đo đạc thực tế của phần đất là 112.1m² thuộc 1 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12.

Đối với cấu trúc khuôn viên Trại phát sóng Mobi, Vina có kích thước chiều ngang 9,5m, chiều dài 16,7m nằm ở phía Bắc của phần đất tranh chấp thuộc 1 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế của thửa đất là 927.7m² do bà T là người đang trực tiếp quản lý. Ngoài ra, trên đất tranh chấp không còn tồn tại 01 chòi lá có chiều ngang 3,4m, chiều dài 5,4m (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2022) do chòi đã sập nên đã tháo dỡ. Ông Út N và bà T thống nhất xác định không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cấu trúc khuôn viên Trại phát sóng Mobi, Vina và chòi lá.

[4.2.3] Hội đồng xét xử xét thấy, nhu cầu trực tiếp quản lý, sử dụng đối với căn nhà (gồm nhà chính, nhà phụ và mái che gắn liền nhà chính) của ông Út N là chính đáng, bởi lẽ, bà T thừa nhận nguồn gốc đất là của cha mẹ ông Út N

khai phá, vợ chồng thừa hưởng diện tích đất từ cha mẹ của ông Út N, bà T cũng thừa nhận trong nhà hiện nay đang thờ cúng cha mẹ ruột ông Út N đúng như ông Út N trình bày. Thực tế, mồ mã cha mẹ của ông Út N và người thân của ông Út N đang được chôn cất phía đôi diện căn nhà (Có xây nhà mồ), ông Út N vẫn thường xuyên chăm sóc mồ mã cha mẹ. Qua khảo sát đất tranh chấp nhận thấy chiều ngang phần đất giáp lộ An Phúc - Định Thành, có số đo tổng cộng 28,29m nên việc giao nhà gắn liền với đất (chiều ngang 18,10m) cho ông Út N vẫn đảm bảo phần đất còn lại cho bà T được quản lý, sử dụng (chiều ngang 10,19m), bà T đủ điều kiện tạo lập nhà khác trên phần đất trống còn lại từ nguồn tiền do ông Út N hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất ở Đ, Cà Mau. Mặt khác, giao phần đất trống còn lại có cả cấu trúc khuôn viên Trụ phát sóng Mobi, Vina cho bà T được quyền sử dụng sẽ tạo điều kiện cho bà T có nguồn thu nhập từ việc cho thuê đất khuôn viên Trụ phát sóng Mobi, Vina. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Út N, buộc bà T và các con anh Lê Vũ L, anh Lê Vũ K, anh Lê Mộng K có nghĩa vụ giao cho ông Út N 01 căn nhà chính, 01 căn nhà phụ, mái che (có kết cấu, kích thước theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2022) gắn liền phần đất diện tích 357m² thuộc thửa 123 và 01 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12, nhà và đất tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Giao cho bà T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 927,7m² thuộc 01 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, trên đất có cấu trúc khuôn viên Trụ phát sóng Mobi, Vina có kích thước chiều ngang 9,5m, chiều dài 16,7m, các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cấu trúc khuôn viên Trụ phát sóng Mobi, Vina nên Tòa án không đặt ra giải quyết. Do căn nhà giao cho ông N nằm cách đường An Phúc – Định Thành bởi 1 phần đất thuộc thửa 134 có diện tích đo đạc thực tế là 112.1m² nên để đảm bảo lối đi ra đường lộ cho ông N cần giao diện tích 112.1m² thuộc 1 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12 cho ông N được quyền quản lý, sử dụng là phù hợp.

[4.2.4] Để đảm bảo ổn định cuộc sống, tạo điều kiện cho bà T và các con tạo lập nơi ở mới, cho phép bà T và anh Lê Vũ L, anh Lê Vũ K, anh Lê Mộng K có quyền lưu cư tại nhà, đất tranh chấp trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, sau thời hạn 12 tháng bà T và anh Lê Vũ L, anh Lê Vũ K, anh Lê Mộng K có nghĩa vụ giao nhà, đất cho ông Út N quản lý, sử dụng.

[4.2.5] Căn cứ Biên bản định giá ngày 30/8/2022 (Bút lục 31-32), Hội đồng định giá xác định tổng giá trị diện tích đất 1.503,4m² tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được định giá thành tiền là 2.200.075.560 đồng, tương đương 1.463.400 đồng/1m². Ông Út N được chia tổng diện tích 469.1m² (375.0m² + 112.1m²), thành tiền 469.1m² x 1.463.400 đồng/1m² = 686.480.940 đồng. Bà T được chia diện tích 927,7m² thành tiền 927,7m² x 1.463.400 đồng/1m² = 1.357.596.180 đồng. Do bà T nhận phần đất có giá trị cao hơn ông N nên bà T phải hoàn $\frac{1}{2}$ số tiền chênh lệch cho ông N là 335.557.620 đồng. Đối với giá trị 01 căn nhà chính, 01 căn nhà phụ và mái che có tổng giá trị là 50.000.000 đồng, ông Út N được chia toàn bộ bằng hiện vật nên có nghĩa vụ phải hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 25.000.000 đồng cho bà T. Đối trừ số tiền 25.000.000 đồng ông N phải

giao cho bà T nên bà T có nghĩa vụ giao cho ông N số tiền chênh lệch giá trị tài sản được phân chia tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu là 310.557.620 đồng (335.557.620 đồng - 25.000.000 đồng).

[4.2.6] Do diện tích đất tranh chấp thuộc phần thừa 134, 123 tờ bản đồ số 12, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Lê Út N nên bà T, ông N được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được Tòa án phân chia theo đúng trình tự thủ tục luật định.

[4.3] Xét kháng cáo của ông N về việc chia phần đất tại Đ, Cà Mau cho ông N được hưởng phần nhiều hơn theo tỷ lệ 6-4: Xét thấy, các đương sự đều thông nhất thừa nhận nguồn tiền để mua đất tại Đ, Cà Mau là do bán phần đất được cha mẹ ông N tặng cho tại Đ, Bạc Liêu. Tuy nhiên, ông N và bà T đã được cha mẹ ông N tặng cho đất từ thời gian rất lâu, vào thời điểm bán đất ở Đ thì phần đất đó đã là tài sản chung của ông N và bà T, cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung theo tỷ lệ 5-5 là phù hợp, đã đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đảm bảo đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin chia tỷ lệ 6-4 cho ông N hưởng phần nhiều hơn đối với phần đất tại Đ, Cà Mau.

[4.4] Ngày 02/7/2024, Tòa án có nhận được Đơn trình bày đề ngày 01/7/2024 của bà T, theo đơn bà T đồng ý giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu cho ông Út N và buộc ông Út N giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Cà Mau cho bà được hưởng. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bà T chỉ kháng cáo liên quan đến số vàng và tiền phải giao trả cho ông Út N, không kháng cáo đối với phần đất tại ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Cà Mau nên ý kiến của bà T vượt quá phạm vi kháng cáo. Mặt khác, ông N đang trực tiếp quản lý, canh tác đất tại Cà Mau, bà T đang sinh sống tại Bạc Liêu, không trực tiếp canh tác đất và đây là loại đất nuôi trồng thủy sản nên cấp sơ thẩm giao cho người có điều kiện trực tiếp canh tác là đúng quy định, khi giao đất tại Cà Mau cho ông N canh tác thì Tòa án đã buộc ông N có nghĩa vụ giao trả cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nên quyền và lợi ích hợp pháp của bà T được bảo đảm theo quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà T.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của ông N, chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa 01 phần án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã nhận định trên, không có căn cứ xác định số vàng 33,35 chỉ vàng 24k bà T đã chi xài hết cho cuộc sống chung của vợ chồng; đủ căn cứ chứng minh toàn bộ phần nhà, đất đang tranh chấp mà bà T yêu cầu phân chia là tài sản chung của ông N, bà T, cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nhưng cấp sơ thẩm không xem xét nguồn gốc hình thành khối tài sản chung từ cha mẹ ruột của ông N và việc thờ cúng cha mẹ ruột ông N trong căn nhà chia cho bà T là chưa phù hợp, cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm, chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông N là có căn cứ. Do

đó, không chấp nhận ý kiến đề xuất của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, như đã nhận định trên, chấp nhận 01 phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; đối với đề nghị của Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm tổng số tiền 20.164.821 đồng, do các đương sự được nhận phần bằng nhau khi phân chia tài sản nên bà T và ông N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 10.082.410 đồng. Bà T đã nộp và quyết toán xong 11.305.136 đồng, ông N đã nộp và quyết toán xong 8.859.685 đồng. Buộc ông Lê Út N hoàn trả cho bà Huỳnh Thị T số tiền 1.222.725 đồng.

[8] Về án phí:

[8.2] Án phí sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm có sửa 1 phần bản án sơ thẩm nên án phí chia tài sản các đương sự được điều chỉnh trên giá trị tài sản mà họ được Tòa án phân chia, cụ thể: Tổng giá trị phần đất và cấu trúc nhà, các vật kiến trúc trên đất tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu là 2.094.077.120 đồng. Tổng giá trị phần đất và tài sản trên đất tại ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Cà Mau là 1.732.185.000 đồng. Ngoài ra, tài sản chung còn có khoản tiền và vàng là tài sản các đương sự được phân chia, cụ thể, ông N và bà T mỗi người được chia 30.000.000 đồng tiền mặt và 33,35 chỉ vàng 24k (giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.950.000 đồng/1 chỉ vàng 24k nên 33,35 chỉ vàng 24k tương đương 198.432.500 đồng). Các đương sự được nhận giá trị tài sản ngang nhau (2.094.077.120 đồng + 1.732.185.000 đồng + 60.000.000 đồng + 396.865.000 đồng) = 4.283.127.120 đồng chia đôi bằng 2.141.563.560 đồng, nên mỗi người chịu số tiền án phí chia tài sản bằng nhau là 74.831.271 đồng. Đối với nghĩa vụ hoàn trả tiền giữa các đương sự chỉ là số tiền chênh lệch giá trị tài sản hoặc là số tiền trước đây đương sự đã thanh toán nợ xong với người thứ 3 nên các khoản tiền đó không thuộc trường hợp đối trừ vào giá trị tài sản được phân chia trước khi tính án phí chia tài sản theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Như vậy, bà T phải nộp án phí chia tài sản là 74.831.271 đồng, bà T đã nộp 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ngày 04/7/2022 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002485 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu án phí 21.000.000 đồng, bà T còn phải nộp số tiền 53.831.271 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Ông Lê Út N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí chia tài sản cho ông Út N.

[8.2] Án phí phúc thẩm: do bà Huỳnh Thị T kháng cáo nhưng không được cấp phúc thẩm chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Lê

Út N kháng cáo được cấp phúc thẩm chấp nhận nên ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị T; Chấp nhận một phần kháng cáo ông Lê Út N; Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 202/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 91 ; khoản 2 Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 33, Điều 34, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 99 Luật đất đai.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T đối với ông Lê Út N về chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Chia cho bà Huỳnh Thị T phần đất diện tích 927,7m² thuộc 01 phần thửa 134, tờ bản đồ 12, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Lê Út N, đất tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và cấu trúc khuôn viên Trụ phát sóng Mobi, Vina (có kết cấu, kích thước theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 01/7/2024), đất có vị trí, kích thước như sau:

- Hướng Đông: Giáp lộ An Phúc - Định Thành, cạnh dài: 10,19m;

- Hướng Tây: Giáp Kênh xáng Tắc Vân, cạnh dài: 39,6m;

- Hướng Nam: Giáp đất Lê Văn C đang sử dụng và phần đất giao cho ông Lê Út N, cạnh dài: 15.04m + 17.62m + 16.39m + 3.96m + 6.18m;

- Hướng Bắc: Giáp đất Lê Văn Kh đang sử dụng, cạnh dài: 33.49m + 10.52m.

Phần đất và cấu trúc khuôn viên Trụ phát sóng Mobi, Vina nêu trên bà Huỳnh Thị T đang quản lý, sử dụng được tiếp tục sử dụng, bà T được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất có vị trí, kích thước nêu trên theo trình tự thủ tục pháp luật quy định.

3. Chia cho ông Lê Út N các phần đất như sau:

3.1. Diện tích 112.1m² thuộc 01 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12, đã cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Lê Út N, đất tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí, kích thước như sau:

- Hướng Đông: Giáp lộ An Phúc - Định Thành, cạnh dài: 18.10m;
- Hướng Tây: Giáp phần đất giao cho ông Lê Út N thuộc 01 phần thửa 123, tờ bản đồ số 12, cạnh dài 17.98m;
- Hướng Nam: Giáp đất Lê Văn C đang sử dụng, cạnh dài: 6.25m;
- Hướng Bắc: Giáp phần đất giao cho bà Huỳnh Thị T thuộc 01 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12, cạnh dài: 6.18m.

3.2. Diện tích 357,0 m² thuộc 01 phần thửa 123, tờ bản đồ số 12, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Lê Út N và 01 căn nhà chính, 01 căn nhà phụ, mái che (có kết cấu, kích thước theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2022), đất tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí, kích thước như sau:

- Hướng Đông: Giáp phần đất giao cho ông Lê Út N thuộc 01 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12, cạnh dài: 17.98m;
- Hướng Tây: Giáp phần đất giao cho giao cho bà Huỳnh Thị T thuộc 01 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12, cạnh dài: 17.62m;
- Hướng Nam: Giáp đất Lê Văn Cồn đang sử dụng, cạnh dài: 15.82m + 4.00m;
- Hướng Bắc: Giáp phần đất giao cho bà Huỳnh Thị T thuộc 01 phần thửa 134, tờ bản đồ số 12, cạnh dài: 16.39m + 3.96m.

3.3. Diện tích 26.649m² và căn nhà gắn liền với đất, thuộc thửa đất số 340, tờ bản đồ số 04 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp quyền sử dụng cho ông Lê Út N vào ngày 05/9/2011, đất tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, có vị trí, kích thước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2011 và theo biên bản không đo đạc được phần đất ngày 21/10/2022 như sau:

- Hướng Đông: Giáp phần đất bà Võ Thị Bé;
- Hướng Tây: giáp sông Tam Bô;
- Hướng Nam: giáp phần đất ông Phan Văn Toàn và bà Phạm Thị Đém;
- Hướng Bắc: giáp phần đất ông Trương Minh Triều;

Phần đất và nhà nêu trên ông Út N đang quản lý, sử dụng được tiếp tục sử dụng.

4. Buộc bà T và anh Lê Vũ L, anh Lê Vũ K, anh Lê Mộng K phải giao các phần đất tại mục 3.1 và 3.2 nêu trên, và giao 01 căn nhà chính, 01 căn nhà phụ, mái che (có kết cấu, kích thước theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2022) cho ông Lê Út N quản lý, sử dụng.

Ông Lê Út N được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các phần đất có vị trí, kích thước nêu trên theo trình tự thủ tục pháp luật quy định.

5. Cho phép bà Huỳnh Thị T và anh Lê Vũ L, anh Lê Vũ K, anh Lê Mộng K có quyền lưu cư tại nhà, đất tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

6. Buộc bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ giao cho ông Lê Út N số tiền chênh lệch giá trị phần đất tọa lạc tại Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu là 310.557.620 đồng (Ba trăm mười triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn, sáu trăm hai mươi đồng).

7. Buộc ông Lê Út N có nghĩa vụ giao cho bà Huỳnh Thị T $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất diện tích 26.649m² tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Cà Mau là 866.092.500 đồng (Tám trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

8. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Út N đối với bà Huỳnh Thị T.

8.1. Buộc bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ giao cho ông Lê Út N 30.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền bà T đang quản lý. Số tiền còn lại 30.000.000 đồng bà T đang quản lý được tiếp tục quản lý, sử dụng.

8.2. Buộc bà Huỳnh Thị T giao cho ông Lê Út N 33,35 chỉ vàng 24k (loại vàng đang lưu hành trên thị trường). Số vàng còn lại 33,35 chỉ vàng 24k bà T đang quản lý được tiếp tục quản lý, sử dụng.

9. Buộc bà Huỳnh Thị T giao cho ông Lê Út N 25.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền ông Lê Út N đã trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

10. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam về yêu cầu bà Huỳnh Thị T, ông Lê Út N trả tiền vốn, lãi và lãi phát sinh.

11. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Lê Út N về yêu cầu bà Huỳnh Thị T chia 10.000.000 đồng và 40 chỉ (04 lượng) vàng 24k.

12. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 20.164.821 đồng. Bà T đã nộp 11.305.136 đồng, ông N đã nộp 8.859.685 đồng chi phí hết. Buộc ông Lê Út N giao trả cho bà Huỳnh Thị T số tiền 1.222.725 đồng.

13. Về án phí:

13.1. Án phí chia tài sản bà Huỳnh Thị T nộp 74.831.271 đồng. Bà Huỳnh Thị T đã nộp 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ngày 04/7/2022 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002485 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu án phí 21.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị T còn phải nộp số tiền 53.831.271 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Miễn nộp tiền án phí chia tài sản cho ông Lê Út N.

13.2. Hoàn trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 1.216.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 22/5/2023 theo biên lai thu tiền số 0000226 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

13.3. Án phí phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí phúc thẩm. Bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0009747 ngày 22/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ.

Ông Lê Út N không phải chịu án phí phúc thẩm.

14. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

15. Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện Đ (01 bản);
- CCTHADS huyện Đ (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt